

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.316.115.138	55.694.868.727
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.791.285.483	3.066.983.524
1. Tiền	111	1	4.791.285.483	3.066.983.524
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		56.490.768.735	41.151.093.533
1. Phải thu khách hàng	131	2	44.864.882.400	37.527.440.603
2. Trả trước cho người bán	132		12.246.119.634	3.706.680.342
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	2		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2	242.684.800	779.890.687
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	2	(862.918.099)	(862.918.099)
IV. Hàng tồn kho	140		15.120.097.270	10.679.192.079
1. Hàng tồn kho	141	3	15.163.489.760	10.722.584.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(43.392.490)	(43.392.490)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		913.963.650	797.599.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4	14.892.919	195.858.618
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		899.070.731	601.740.973
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.237.361.350	22.352.388.897
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3. Phải thu dài hạn nội bộ	212			
4. Phải thu dài hạn khác	213			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18.342.268.390	16.401.919.473
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	8.712.350.283	9.141.700.670
- Nguyên giá	222		19.781.094.154	19.466.399.042
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.068.743.871)	(10.324.698.372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	34.221.558	38.888.136
- Nguyên giá	228		46.665.763	46.665.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.444.205)	(7.777.627)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	9.595.696.549	7.221.330.667
III. Bất động sản đầu tư	240	10		
1. Nguyên giá	241			
2. Hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	5.351.238.000	5.222.294.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.659.548.000	5.530.604.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(308.310.000)	(308.310.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		543.854.960	728.175.424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	373.854.960	418.175.424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13		
3. Tài sản dài hạn khác	268		170.000.000	310.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		101.553.476.488	78.047.257.624

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		50.191.975.153	34.152.182.373
I. Nợ ngắn hạn	310		48.545.753.986	33.316.736.556
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	39.366.857.697	15.187.478.795
2. Phải trả cho người bán	312		1.966.703.110	9.141.190.985
3. Người mua trả tiền trước	313		1.049.510.013	250.507.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.273.545.135	2.738.870.768
5. Phải trả người lao động	315		1.821.860.975	4.983.146.201
6. Chi phí phải trả	316	V.17	304.525.990	92.113.600
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.762.751.066	923.428.957
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		1.646.221.167	835.445.817
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.579.912.778	757.912.778
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66.308.389	77.533.039
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		51.361.501.335	43.895.075.251
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	50.198.785.287	43.648.358.827
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.600.000.000	30.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.542.629.873	1.104.126.018
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.731.339.496	871.713.532
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.324.815.918	11.072.519.277
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.162.716.048	246.716.424
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1.162.716.048	246.716.424
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		101.553.476.488	78.047.257.624